

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Số: 98 /SDCC-TCKT

V/v: Giải trình kết quả SXKD trên
BCTC Tổng hợp quý 1/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BCTC ngày 16/11/2020; Thông tư số 168/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà xin giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2025 so với quý 1/2024 như sau:

Trong quý 1/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn bình thường, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tăng 81,6 triệu đồng tương ứng tăng 34,1% so với quý 1/2024 chủ yếu do:

+ Thu nhập khác quý 1/2025 tăng 186 triệu đồng và chi phí khác giảm 4 triệu đồng làm lợi nhuận khác tăng 190 triệu đồng so với quý 1/2024. Nguyên nhân do công ty thực hiện thanh lý TSCĐ đã hết khấu hao.

Với nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2025 của Công ty tăng 81,6 triệu đồng tương ứng tăng 34,1% so với quý 1/2024.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng giám đốc;
- Website Công ty ;
- Lưu: TCNS.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Văn Duẩn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61,337,676,733	61,849,797,321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,353,470,765	8,136,596,720
1. Tiền	111	VI.1	4,353,470,765	8,136,596,720
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,539,656,357	5,039,656,357
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,539,656,357	5,039,656,357
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,207,261,744	37,860,286,295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	53,875,155,743	57,742,609,586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74,710,435	139,510,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	8,848,884,720	8,569,655,428
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(28,591,489,154)	(28,591,489,154)
IV. Hàng tồn kho	140		15,854,456,490	10,639,534,390
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	15,854,456,490	10,639,534,390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		382,831,377	173,723,559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	146,874,525	92,753,770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		235,956,852	80,969,789
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,415,914,054	18,615,635,689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,571,560,647	11,993,862,096
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	12,510,560,647	11,932,862,096
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	61,000,000	61,000,000
II. Tài sản cố định	220		4,365,112,455	4,230,544,266
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4,365,112,455	4,230,544,266
- Nguyên giá	222		17,827,521,527	18,979,815,498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,462,409,072)	(14,749,271,232)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	924,151,298	992,422,317
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,837,000,000	1,837,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,950,134,564	2,950,134,564
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,862,983,266)	(3,794,712,247)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,555,089,654	1,398,807,010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1,555,089,654	1,398,807,010
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		80,753,590,787	80,465,433,010
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		30,281,158,242	30,313,809,551
I. Nợ ngắn hạn	310		25,190,126,051	25,222,777,360
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	2,197,307,026	1,850,478,128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,761,979,556	8,243,463,534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	315,002,924	288,387,384
4. Phải trả người lao động	314		5,087,263,499	6,607,743,103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		120,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	5,245,214,087	4,979,561,507
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2,765,406,692	2,310,191,437
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		817,952,267	822,952,267
II. Nợ dài hạn	330		5,091,032,191	5,091,032,191
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	3,194,382,191	3,194,382,191
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	455,000,000	455,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,441,650,000	1,441,650,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50,472,432,545	50,151,623,459
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	50,472,432,545	50,151,623,459
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	26,097,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26,097,100,000	26,097,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,502,618,712	8,502,618,712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620,000)	(620,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,487,458,313	13,487,458,313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,385,875,520	2,065,066,434
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2,065,066,434	2,065,066,434
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		320,809,086	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		80,753,590,787	80,465,433,010

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



Dinh Văn Duân

Công ty CP Tư vấn Sông Đà
G9- 495 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		9,876,447,583	11,979,569,921	9,876,447,583	11,979,569,921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VII.1	9,876,447,583	11,979,569,921	9,876,447,583	11,979,569,921
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	7,399,444,186	9,253,720,597	7,399,444,186	9,253,720,597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2,477,003,397	2,725,849,324	2,477,003,397	2,725,849,324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	13,538,870	119,916,856	13,538,870	119,916,856
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	136,812,347	179,882,213	136,812,347	179,882,213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68,541,328	113,786,313	68,541,328	113,786,313
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,133,517,239	2,311,330,552	2,133,517,239	2,311,330,552
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		220,212,681	354,553,415	220,212,681	354,553,415
11. Thu nhập khác	31	VII.6	186,574,074	555,555	186,574,074	555,555
12. Chi phí khác	32	VII.7	5,620,318	9,748,728	5,620,318	9,748,728
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		180,953,756	(9,193,173)	180,953,756	(9,193,173)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		401,166,437	345,360,242	401,166,437	345,360,242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	80,357,351	106,151,794	80,357,351	106,151,794
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		320,809,086	239,208,448	320,809,086	239,208,448
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Minh Thuận

Lê Minh Quyết



Dinh Văn Duân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

Đơn vị : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế	01	401,166,437	345,360,242
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	265,831,811	210,118,251
	Các khoản dự phòng	03	68,271,019	(102,985,711)
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(200,112,944)	(119,916,856)
	Chi phí lãi vay	06	68,541,328	113,786,313
	Các khoản điều chỉnh khác	07		
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	603,697,651	446,362,239
	Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	3,092,366,862	3,196,676,054
	Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	(5,214,922,100)	(4,753,894,959)
	Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(470,871,445)	3,481,586,257
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(210,403,399)	(756,222,398)
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		
	Tiền lãi vay đã trả	14	(68,541,328)	(113,786,313)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(92,352,470)	(212,190,218)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,000,000)	(113,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,366,026,229)	1,175,530,662
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(400,400,000)	(2,601,852,727)
	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,388,889	-
	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,500,000,000)	-
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3,000,000,000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
	5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
	6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26,696,130	41,788,002
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,872,314,981)	439,935,275
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	1. Tiền thu từ đi vay	33	564,415,255	2,878,562,699
	2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(109,200,000)	(1,979,575,464)
	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	455,215,255	898,987,235
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3,783,125,955)	2,514,453,172
	Tiền đầu kỳ	60	8,136,596,720	1,071,024,904
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	4,353,470,765	3,585,478,076

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Minh Thuận

Lê Minh Quyết

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tư vấn xây dựng, xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + Xí nghiệm khảo sát xây dựng
 - + Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm:

Phần mềm kế toán: Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.